

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 122/2018/HNGĐ-ST
Ngày 19-10-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thành Biên

Bà Nguyễn Thị Linh Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Dồn - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2824/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2018, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 3114/TB-TA ngày 03 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị A; sinh năm 1976; nơi ĐKKHKT: Thôn 6, xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng; nơi cư trú: Cyprus (Hy Lạp); vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Phạm Duy D; sinh năm 1975; nơi cư trú: Thôn 6, xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn xin ly hôn nhận ngày 12/4/2018, nguyên đơn là Chị Vũ Thị A trình bày: Chị A và Anh Phạm Duy D kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng vào ngày 17/4/1996. Thời gian đầu vợ chồng về chung sống cùng bố mẹ chồng và hòa thuận. Đến năm 2005, quan hệ vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ngày càng sâu sắc nên đã

sống ly thân từ đó cho đến nay. Nguyên nhân chính là do anh D không có công việc, không chăm lo cho gia đình con cái. Sau đó chị A phát hiện anh D nghiện ma túy và đã nhiều lần khuyên anh D nhưng không có kết quả. Do một mình phải chăm lo cho gia đình nên kinh tế gia đình khó khăn, do vậy năm 2014, khi các con đã lớn hơn chị A xin đi lao động ở Hy Lạp. Nay nhận thấy tình cảm với anh D không còn, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên chị A yêu cầu được ly hôn với anh D.

Về quan hệ nuôi con chung: Quá trình chung sống, anh D, chị A có 02 con chung là Phạm Thị Thùy E, sinh ngày 02/02/1997 và Phạm Văn G, sinh ngày 07/12/2001. Con chung Phạm Thị Thùy E đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Con chung Phạm Văn G hiện đang ở cùng với anh D. Nếu ly hôn, chị A đồng ý để anh D trực tiếp nuôi dưỡng và chị A có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho đến khi con thành niên.

Về quan hệ tài sản chung: Chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại văn bản ngày 24/8/2018 và các văn bản khác, bị đơn - Anh Phạm Duy D xác nhận quan hệ hôn nhân giữa anh D và chị A được xác lập như chị A trình bày. Quá trình chung sống cũng có mâu thuẫn nhưng không lớn, chỉ là những mâu thuẫn nhỏ. Do buồn chán chuyện gia đình nên anh D mắc tệ nạn xã hội phải đi trường giáo dưỡng ba năm. Trong thời gian này chị A đã tự ý bỏ đi ra nước ngoài lao động mà không trao đổi hay thông báo cho anh D và gia đình nhà chồng biết. Chính điều này cũng như việc chị A muốn ly hôn nhưng không trao đổi thẳng thắn với anh D đã gây nhiều ức chế cho anh D. Nay chị A có yêu cầu ly hôn, anh D đề nghị Tòa án xem xét tạo điều kiện về mặt thời gian thêm một năm nữa để cháu G học xong lớp 12 thì anh D sẽ đồng ý ly hôn với chị A. Về quan hệ nuôi con chung: Anh D và chị A có 02 con chung như chị A trình bày. Nếu ly hôn anh D nhận nuôi con chung là Phạm Văn G vì từ khi chị A đi lao động ở nước ngoài, cháu G ở với anh D và ông bà nội. Cháu E đã trưởng thành nên không có yêu cầu giải quyết. Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung anh D sẽ tự thỏa thuận với chị A. Về quan hệ tài sản chung: Anh D xác nhận không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Do đang sinh sống, lao động ở nước ngoài nên chị A đề nghị xét xử vắng mặt.

Anh D đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Về quan hệ hôn nhân: Mâu thuẫn giữa Quân và chị A đã sâu sắc, không còn khả năng khắc phục nên chấp nhận cho chị A được ly hôn với anh D; về con chung: Giao con chung là cháu G cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng; về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án về việc ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Do không thể có mặt trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án, chị A đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án và xét xử vắng mặt chị A. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị A.

[3] Anh D đã được tổng đạt các văn bản của Tòa án hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh D.

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4] Về quan hệ hôn nhân: Nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thấy rằng: Anh D và chị A kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng vào ngày 17/4/1996 nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa anh D và chị A thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau. Do cuộc sống không hạnh phúc nên anh D đã mắc nghiện ma túy. Cách đây khoảng 04 năm trong thời gian anh D đang ở trường giáo dưỡng thì chị A đi lao động ở Hy Lạp và không thông báo cho anh D, gia đình anh D biết. Do vậy, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa anh D và chị A đã sâu sắc, nhiều năm nay chị A và anh D đã sống ly thân; gia đình không còn khả năng đoàn tụ nên chấp nhận yêu cầu của chị A được ly hôn với anh D - quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] Về quan hệ nuôi con chung: Anh D và chị A xác nhận có hai con chung là Phạm Thị Thùy E, sinh ngày 02/02/1997 và Phạm Văn G, sinh ngày 07/12/2001. Con chung Phạm Thị Thùy E đã trưởng thành nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

Trong trường hợp ly hôn, anh D và chị A đều thống nhất quan điểm để anh D trực tiếp nuôi cháu G; cháu G cũng có nguyện vọng được ở với bố. Quan điểm của anh D và chị A trong trường hợp ly hôn phù hợp với tình trạng thực tế của các bên; phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung, các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

[6] Về quan hệ tài sản chung: Chị A và anh D đều thống nhất trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí sơ thẩm:

[7] Chị A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật - Điều 146, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 146, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị A được ly hôn với anh Phạm Duy D.

2. Về quan hệ nuôi con chung: Giao con chung là cháu Phạm Văn G, sinh ngày 07/12/2001 cho anh Phạm Duy D được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung, các bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Vũ Thị A có quyền thăm nom con, anh Phạm Duy D không được cản trở chị A thực hiện quyền này. Chị Vũ Thị A không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về quan hệ tài sản chung: Anh Phạm Duy D và Chị Vũ Thị A không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Vũ Thị A phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 10676 ngày 18 tháng 4 năm 2018 của

Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng . Chị Vũ Thị A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết anh Phạm Duy D có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Trong thời hạn 01 tháng (Một tháng) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ , Chị Vũ Thị A có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- UBND xã Kiền Bái; huyện C, TP. Hải Phòng;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Minh Phương